

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi Trường Đô Thị Kon Tum trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Kon Tum theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc “Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Kon Tum”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 6100146571 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: KON TUM UREN JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: KON TUM UREN JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 200, đường U Rê, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Hải	Chủ tịch
	Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
	Ông Phan Đình Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Duyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/10/2019)
	Ông Hoàng Văn Danh	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Võ Thị Năm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trương Trung Kiên	Thành viên ban kiểm soát

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Văn Hải	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Duyên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/10/2019)
	Ông Nguyễn Văn Sáng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

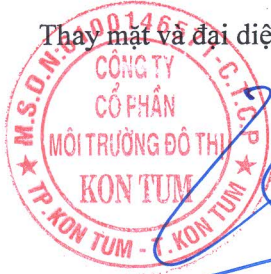
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Hải
Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Số: 333/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Môi Trường Đô Thị Kon Tum

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Môi Trường Đô Thị Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Môi Trường Đô Thị Kon Tum, được lập ngày 25/03/2020, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập khác và phát hành Báo cáo kiểm toán ngày 04 tháng 03 năm 2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

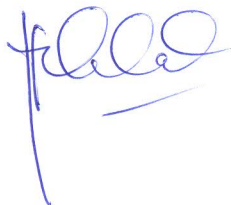
TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.690.336.472	19.593.190.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.891.088.486	12.322.859.604
1. Tiền	111		7.884.677.527	1.322.859.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.006.410.959	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.071.990.199	6.499.075.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	9.132.061.612	6.161.131.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	-	100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.704.138.587	237.944.654
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(764.210.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	478.089.260	430.658.116
1. Hàng tồn kho	141		478.089.260	430.658.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		249.168.527	340.597.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	-	51.481.963
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	249.168.527	289.115.328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.006.782.800	4.749.291.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.481.431.796	4.403.354.571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.471.209.552	4.361.132.315
- Nguyên giá	222		17.645.989.688	17.450.535.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.174.780.136)	(13.089.402.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	10.222.244	42.222.256
- Nguyên giá	228		96.000.000	96.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.777.756)	(53.777.744)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		525.351.004	345.937.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	525.351.004	345.937.335
TỔNG TÀI SẢN	270		28.697.119.272	24.342.482.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.253.785.545	3.936.396.686
I. Nợ ngắn hạn	310		7.253.785.545	3.901.396.686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	1.710.496.610	1.640.084.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.052.510.817	1.017.299.800
4. Phải trả người lao động	314		3.219.021.412	273.021.799
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	534.666.733	574.835.364
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.13	187.023.350	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		550.066.623	396.154.936
II. Nợ dài hạn	330		-	35.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	-	35.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.443.333.727	20.406.086.214
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	21.443.333.727	20.406.086.214
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.103.300.000	12.103.300.000
- Cổ phiếu phổ thông được quyền biểu quyết	411a		12.103.300.000	12.103.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.652.585.060	2.355.478.825
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.687.448.667	5.947.307.389
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.687.448.667	5.947.307.389
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		28.697.119.272	24.342.482.900

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập



Hoàng Văn Danh

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Tường

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	74.292.311.252	69.778.307.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.292.311.252	69.778.307.088
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	60.039.871.642	56.539.452.578
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.252.439.610	13.238.854.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	817.129.076	352.408.763
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.18	791.571.741	586.471.391
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	6.667.088.502	6.202.088.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.610.908.443	6.802.703.396
11. Thu nhập khác	31	5.20	220.909.091	296.487.285
12. Chi phí khác	32	5.20	81.342.405	90.192.300
13. Lợi nhuận khác	40		139.566.686	206.294.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.750.475.129	7.008.998.381
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.21	1.063.026.462	1.061.690.992
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.687.448.667	5.947.307.389
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	5.525	3.538

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập



Hoàng Văn Danh

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Tường

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	75.882.056.820	79.390.354.841
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(23.313.822.673)	(18.730.419.720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.719.521.907)	(36.851.830.611)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(905.182.676)	(1.170.321.225)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.719.051.704	2.427.418.556
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.268.279.164)	(12.425.890.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.394.302.104	12.639.311.733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	218.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.571.940.037)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.571.940.037	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	807.140.489	352.364.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.025.322.307	352.364.763
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.851.395.529)	(2.684.350.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.851.395.529)	(2.684.350.381)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	568.228.882	10.307.326.115
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.322.859.604	2.015.533.489
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.891.088.486	12.322.859.604

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Văn Danh

Nguyễn Công Tường

Phạm Văn Hải

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Kon Tum theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc “Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Kon Tum”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 6100146571 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: KON TUM UREN JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: KON TUM UREN JSC.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum là: 12.103.300.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, một trăm lẻ ba triệu, ba trăm nghìn đồng). Tương đương với 1.210.330 cổ phần

Trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 200, đường U Rê, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Số lao động bình quân trong năm 2019: 306 người (năm 2018 là 345 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải; Sản xuất, lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (Giao thông); Xây dựng công trình công ích (Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa: đường, vỉa hè, điện công lộ, điện trang trí công viên, hoa viên, công trình cấp thoát nước đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt các hệ thống điện, cấp thoát nước;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó có bao gồm thu gom rác, duy tu sửa chữa các công trình công ích, chăm sóc cây xanh, quản lý vận hành điện công lộ, quản trang.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên / tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán ASIA ENTERPRISE được khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 3 năm; Phần mềm quản lý thu phí vệ sinh khấu hao 03 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Kon Tum nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	293.550.611	238.048.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.591.126.916	1.084.811.327
Các khoản tương đương tiền	5.006.410.959	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng	5.006.410.959	11.000.000.000
Tổng	12.891.088.486	12.322.859.604

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	9.132.061.612	758.560.000	6.161.131.329	-
Phòng Tài chính Kế hoạch Thành phố Kon Tum	758.560.000	758.560.000	758.560.000	-
Phòng Quản lý đô thị Thành phố Kon Tum	8.118.514.612	-	5.360.112.179	-
Ban quản lý các dự án 98 Nguyễn Đình Hoan	192.417.000	-	-	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Kon Tum	-	-	25.669.150	-
Phải thu các đối tượng khác	62.570.000	-	1.290.000	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	100.000.000	-
Huỳnh Tấn Tâm	-	-	100.000.000	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.704.138.587	5.650.000	237.944.654	-
Tạm ứng	1.688.500.000	-	-	-
Phải thu khác	15.638.587	5.650.000	237.944.654	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.704.138.587	5.650.000	237.944.654	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	764.210.000	-	-	-

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 đến 2 năm	Quá hạn từ 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phòng Tài chính kế hoạch Thành phố Kon Tum				758.560.000
Các đối tượng khác				5.650.000
Tổng				764.210.000

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	436.447.097	-	400.016.000	-
Công cụ, dụng cụ	40.334.627	-	30.642.116	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.307.536	-	-	-
Tổng	478.089.260	-	430.658.116	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	-	51.481.963
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	51.481.963
b) Dài hạn	525.351.004	345.937.335
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	525.351.004	345.937.335
Tổng	525.351.004	397.419.298

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2019	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2019	2.939.500.144	280.000.000	14.166.034.999	65.000.000	17.450.535.143
Mua trong năm	-	-	1.545.454.545	-	1.545.454.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(280.000.000)	(1.070.000.000)	-	(1.350.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	2.939.500.144	-	14.641.489.544	65.000.000	17.645.989.688
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2019	2.483.777.597	280.000.000	10.260.625.231	65.000.000	13.089.402.828
Khấu hao trong năm	96.838.176	-	1.289.587.519	-	1.386.425.695
Thanh lý, nhượng bán	-	(280.000.000)	(1.021.048.387)	-	(1.301.048.387)
Tại ngày 31/12/2019	2.580.615.773	-	10.529.164.363	65.000.000	13.174.780.136
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2019	455.722.547	-	3.905.409.768	-	4.361.132.315
Tại ngày 31/12/2019	358.884.371	-	4.112.325.181	-	4.471.209.552

Trong đó:

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 giá trị là 10.145.072.776 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2019	Phần mềm quản lý thu phí vệ sinh	Phần mềm kế toán	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	46.000.000	50.000.000	96.000.000
Tại ngày 31/12/2019	46.000.000	50.000.000	96.000.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	20.444.432	33.333.312	53.777.744
Khấu hao trong năm	15.333.324	16.666.688	32.000.012
Tại ngày 31/12/2019	35.777.756	50.000.000	85.777.756
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	25.555.568	16.666.688	42.222.256
Tại ngày 31/12/2019	10.222.244	-	10.222.244

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.710.496.610	1.710.496.610	1.640.084.787	1.640.084.787
Công ty Điện lực Kon Tum	-	-	775.466.484	775.466.484
Cơ sở quảng cáo Nét Việt	-	-	288.000.000	288.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Trần Lộc	-	-	196.541.797	196.541.797
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tường	162.716.010	162.716.010	154.430.580	154.430.580
Công ty TNHH O tô chuyên dùng Hiệp Hòa	1.190.000.000	1.190.000.000	-	-
Bùi Thanh Hậu	195.700.000	195.700.000	-	-
Cơ sở Vinh Duy	100.389.000	100.389.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	61.691.600	61.691.600	225.645.926	225.645.926
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.710.496.610	1.710.496.610	1.640.084.787	1.640.084.787

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019 VND
a) Phải nộp				
Thuê giá trị gia tăng	980.082.107	4.077.734.769	4.516.144.547	541.672.329
Thuê thu nhập doanh nghiệp	35.355.949	1.068.209.138	905.182.676	198.382.411
Thuê bảo vệ môi trường và các thuế khác	1.861.744	313.594.333	3.000.000	312.456.077
Tổng	1.017.299.800	5.459.538.240	5.424.327.223	1.052.510.817
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	55.735.838	167.023.673	137.467.293	26.179.458
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	233.379.490	13.550.621	3.160.200	222.989.069
Tổng	289.115.328	180.574.294	140.627.493	249.168.527

5.12 Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	534.666.733	574.835.364
Tổng	534.666.733	574.835.364
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	35.000.000
Tổng	-	35.000.000

5.13 Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	187.023.350	-
Tổng	187.023.350	-
b) Dài hạn		
Tổng	-	-

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn Nhà nước	3.631.180.000	3.631.180.000
Vốn các cổ đông khác	8.472.120.000	8.472.120.000
Tổng	12.103.300.000	12.103.300.000

b. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2018	12.103.300.000	4.079.079.792	-	16.182.379.792
Lãi trong năm trước	-	-	5.947.307.389	5.947.307.389
Giảm khác (điều chỉnh phân phối các quỹ theo Quyết định số 634/QĐ-CT của Cục thuế Tỉnh Kon Tum)	-	(12.670.085)	-	(12.670.085)
Giảm do điều chỉnh tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2017	-	(1.710.930.882)	-	(1.710.930.882)
Tại ngày 31/12/2018	12.103.300.000	2.355.478.825	5.947.307.389	20.406.086.214
Tại ngày 01/01/2019	12.103.300.000	2.355.478.825	5.947.307.389	20.406.086.214
Lãi trong năm nay	-	-	6.687.448.667	6.687.448.667
Giảm khác (Theo Quyết định số 1574/QĐ-CT của Tổng Cục thuế tỉnh Kon Tum)	-	(259.134)	-	(259.134)
Trích lập các quỹ	-	297.365.369	(297.365.369)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý năm 2018	-	-	(1.665.246.069)	(1.665.246.069)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(3.984.695.951)	(3.984.695.951)
Tại ngày 31/12/2019	12.103.300.000	2.652.585.060	6.687.448.667	21.443.333.727

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.103.300.000	12.103.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.103.300.000	12.103.300.000
- Cổ tức	3.984.695.951	-
- Trích lập các quỹ	1.962.611.438	(1.710.930.882)

5.14 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.210.330	1.210.330
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.210.330	1.210.330
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.210.330	1.210.330
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.210.330	1.210.330
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.210.330	1.210.330

(* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*)

5.15 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.292.311.252	69.778.307.088
Tổng	74.292.311.252	69.778.307.088

5.16 **Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	60.039.871.642	56.539.452.578
Tổng	60.039.871.642	56.539.452.578

5.17 **Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	817.129.076	352.408.763
Tổng	817.129.076	352.408.763

5.18 **Chi phí bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	650.420.181	486.615.446
Chi phí nguyên, vật liệu	-	6.589.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.428.182	900.000
Chi phí bằng tiền khác	132.723.378	92.366.400
Tổng	791.571.741	586.471.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	3.850.536.378	3.976.487.776
Chi phí vật liệu quản lý	67.721.000	62.268.811
Chi phí công cụ dụng cụ	78.990.068	263.995.476
Chi phí khấu hao TSCĐ	221.977.088	241.177.056
Thuế phí, lệ phí	106.418.163	137.627.487
Chi phí dự phòng	764.210.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.692.857	380.362.867
Chi phí bằng tiền khác	1.386.542.948	1.140.169.013
Tổng	6.667.088.502	6.202.088.486

5.20 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	218.181.818	14.203.182
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	269.745.700
Các khoản khác	2.727.273	12.538.403
Tổng	220.909.091	296.487.285
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48.951.613	-
Tiền truy thu, phạt chậm nộp thuế, BHXH	22.555.939	90.192.300
Các khoản khác	9.834.853	-
Tổng	81.342.405	90.192.300
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	139.566.686	206.294.985

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.750.475.129	7.008.998.381
Thu nhập hưởng ưu đãi miễn thuế	2.459.279.066	1.790.735.720
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.291.196.063	5.218.262.661
Điều chỉnh Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.936.247	90.192.300
Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	23.936.247	90.192.300
Thu nhập chịu thuế	5.315.132.310	5.308.454.961
Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	5.315.132.310	5.308.454.961
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.063.026.462	1.061.690.992

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.687.448.667	5.947.307.389
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.665.246.069
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.687.448.667	4.282.061.320
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.210.330	1.210.330
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.525	3.538

(*): Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được trích lập theo nghị quyết số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Môi Trường Đô Thị Kon Tum.

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.645.034.430	14.504.494.864
Chi phí nhân công	37.162.253.000	37.826.985.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.418.425.707	1.879.993.488
Chi phí dự phòng	764.210.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.362.742.241	3.002.033.212
Chi phí khác bằng tiền	9.147.174.043	6.114.505.366
Tổng	67.499.839.421	63.328.012.455

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thù lao	1.287.666.667	1.837.266.667

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các dịch vụ công ích trong phạm vi thành phố Kon Tum, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



Hoàng Văn Danh

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Tường

Kon Tum, ngày 25 tháng 03 năm 2020
Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

